

TUYÊN BỐ BẢN QUYỀN

Tài liệu này thuộc loại sách giáo trình nên các nguồn thông tin có thể được phép dùng nguyên bản hoặc trích dùng cho các mục đích về đào tạo và tham khảo.

Mọi mục đích khác mang tính lệch lạc hoặc sử dụng với mục đích kinh doanh thiếu lành mạnh sẽ bị nghiêm cấm.

TaiLieu.vn

LỜI GIỚI THIỆU

Công tác xã hội chiếm vị trí ý nghĩa trong giải quyết các vấn đề xã hội, nhằm đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội trong mỗi quốc gia. Chính vì vậy, tháng 3 năm 2010 Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển Nghề Công tác xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2010-2020 trong Quyết định 32/2010-QĐ/TTg. Việc phát triển công tác xã hội theo hướng chuyên nghiệp nhằm thực thi các chính sách an sinh xã hội có hiệu quả đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ xã hội chuyên nghiệp. Do vậy, một trong mục tiêu của Đề án đó là tới năm 2020 cần đào tạo mới và đào tạo lại 60.000 cán bộ xã hội có trình độ kiến thức, kỹ năng nghề công tác xã hội.

Những kiến thức cơ bản về nghề công tác xã hội được xem như một kiến thức quan trọng, cơ sở đối với hệ thống kiến thức, kỹ năng nghề Công tác xã hội mà cán bộ xã hội cần được trang bị. Do vậy cuốn tài liệu này được biên soạn nhằm cung cấp những thông tin nền tảng nhất tới người học bức tranh khái quát về nghề công tác xã hội với khái niệm cơ bản, cách tiếp cận lý luận trong trợ giúp giải quyết vấn đề của công tác xã hội cũng như xu hướng các lĩnh vực thực hành của công tác xã hội hiện nay.

Trong quá trình biên soạn, nhóm tác giả cảm ơn sự phối hợp và những ý kiến góp ý có giá trị từ các giảng viên Trường Đại học Đồng Tháp, Trường Đại học Sư phạm kỹ thuật Vĩnh Long và các đơn vị giáo dục nghề nghiệp bạn. Nhóm tác giả hy vọng rằng tài liệu này sẽ cung cấp những kiến thức, kỹ năng và những công cụ hữu ích cho việc giảng dạy, học tập trong quá trình đào tạo nghề công tác xã hội.

Nhóm tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp hữu ích để có thể điều chỉnh tốt hơn trong tương lai và phù hợp hơn với nhu cầu học tập của mọi người./.

Đồng Tháp, ngày 19 tháng 9 năm 2019

Tham gia thực hiện

1. Kiều Văn Tu
2. Võ Trí Trọng
3. Nguyễn Hòa Thuận
4. Nguyễn Văn Cường

MỤC LỤC

TaiLieu.vn

GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

Tên môn học: Nhập môn công tác xã hội

Mã môn học: MH07

Thời gian thực hiện môn học: 45 giờ; (Lý thuyết: 28 giờ; Thực hành, thí nghiệm, thảo luận, bài tập: 14 giờ; Kiểm tra: 03 giờ)

Vị trí, tính chất của môn học:

Nhập môn công tác xã hội là môn học lý thuyết cơ sở nghề quan trọng của chương trình đào tạo trung cấp nghề Công tác xã hội, trang bị cho học sinh những kiến thức khái quát về công tác xã hội để làm cơ sở cho việc tiếp cận, nghiên cứu các kiến thức, kỹ năng, phương pháp công tác xã hội cá nhân, nhóm, cộng đồng.

Mục tiêu môn học:

- Về kiến thức:
 - + Trình bày được những kiến thức về triết lý nghề nghiệp, nguyên tắc, vai trò của nhân viên xã hội để vận dụng trong công tác xã hội với đối tượng.
 - + Phân biệt được công tác xã hội với công tác từ thiện.
 - + Trình bày được giá trị, đạo đức của nghề công tác xã hội.
- Về kỹ năng:
 - + Thực hành vận dụng các nguyên tắc, giá trị đạo đức nghề công tác xã hội.
 - + Vận dụng được các phương pháp công tác xã hội và tiến trình công tác xã hội vào quá trình giúp đỡ đối tượng.
- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tôn trọng, không phê phán và chấp nhận thân chủ.

CHƯƠNG 1: KHÁI NIỆM – TRIẾT LÝ VÀ NGUYÊN TẮC CỦA CÔNG TÁC XÃ HỘI

Mục tiêu:

- Trình bày được khái niệm, lịch sử hình thành công tác xã hội trên thế giới và Việt Nam. Phân tích triết lý nghề, các giá trị của nghề công tác xã hội, chuẩn mực đạo đức nghề công tác xã hội.
- Thực hành các nguyên tắc, chuẩn mực đạo đức nghề công tác xã hội, vận dụng được chúng vào thực tế nghề nghiệp.
- Tôn trọng quyền con người và quyền được chăm sóc hỗ trợ của thân chủ.
- Công bằng, khách quan trong trợ giúp đối tượng.

Nội dung chính:

1. Khái niệm về công tác xã hội

1.1. Khái niệm về công tác xã hội

Hiệp hội công tác xã hội quốc tế và các trường đào tạo công tác xã hội quốc tế (2011) thống nhất một định nghĩa về công tác xã hội như sau: Công tác xã hội là nghề nghiệp tham gia vào giải quyết vấn đề liên quan tới mối quan hệ của con người và thúc đẩy sự thay đổi xã hội, tăng cường sự trao quyền và giải phóng quyền lực nhằm nâng cao chất lượng sống của con người. Công tác xã hội sử dụng các học thuyết về hành vi con người và lý luận về hệ thống xã hội vào can thiệp sự tương tác của con người với môi trường sống.

Công tác xã hội có thể hiểu là một nghề, một hoạt động chuyên nghiệp nhằm trợ giúp các cá nhân, gia đình và cộng đồng nâng cao năng lực đáp ứng nhu cầu và tăng cường chức năng xã hội, đồng thời thúc đẩy môi trường xã hội về chính sách, nguồn lực và dịch vụ nhằm giúp cá nhân, gia đình và cộng đồng giải quyết và phòng ngừa các vấn đề xã hội góp phần đảm bảo an sinh xã hội.

1.2. Phân biệt công tác xã hội với hoạt động từ thiện

	Hoạt động từ thiện, cứu trợ	Công tác xã hội khoa học
1. Mục đích	Giải quyết tạm thời những khó khăn trước mắt.	Hướng đến mục tiêu lâu dài ngày càng phát triển hơn (nâng cao năng lực)
2. Động cơ	- Mang tính chất từ thiện - Cá nhân: thỏa mãn nhu cầu tâm lý (tự khẳng định, tự bù đắp...) - Tạo uy tín cho tập thể, cho cá nhân. - Che dấu ý đồ riêng tư	- Cải thiện môi trường sống. - Điểm khác: Xem đối tượng và lợi ích của đối tượng là mối quan tâm hàng đầu.

3-Phương pháp	- Xin – cho (ban phát)	- Có phương pháp cụ thể (cá nhân, nhóm, cộng đồng)
4-Mối quan hệ	- Một chiều (chỉ cho, không ràng buộc)	- Mối quan hệ 2 chiều
5-Kết quả	- Vấn đề thật không được giải quyết, chỉ xoa dịu tạm thời. - Đối tượng có thể trở thành y lại, đòi hỏi, chờ đợi.	- Vấn đề được giải quyết, đối tượng được giúp đỡ khắc phục khó khăn, vươn lên tự lực.

2. Sơ lược lịch sử hình thành và phát triển nghề công tác xã hội

2.1. Sơ lược lịch sử công tác xã hội trên thế giới

Là một nghề non trẻ so với nhiều ngành nghề khác trong xã hội, song công tác xã hội lại có lịch sử phát triển khá lâu đời trong quá trình phát triển từ dạng hoạt động trợ giúp đơn thuần sang hoạt động chuyên nghiệp.

Ban đầu sự trợ giúp những người có hoàn cảnh khó khăn mang tính tự phát, như sự trợ giúp của gia đình, họ hàng, của bộ tộc, làng, bản. Sau này sự trợ giúp đã mang tính xã hội hơn khi có sự tham gia của các tổ chức tôn giáo, nhà thờ, tổ chức tình nguyện...

Sự tham gia của nhà nước vào các hoạt động trợ giúp đã đánh dấu một bước phát triển có ý nghĩa quan trọng đối với sự phát triển công tác xã hội với tư cách là hoạt động trợ giúp chuyên nghiệp sau này. Trước hết cần đề cập tới một sự kiện quan trọng bắt nguồn từ những xã hội cổ xưa đó là văn bản đầu tiên đề cập về sự quan tâm của nhà nước đối với những công dân cần được trợ giúp trong Hiệp ước do Công tước Ôléc (tại nước Nga) ký kết với người Hy Lạp vào năm 911. Một sự kiện quan trọng tiếp theo đó là đạo luật của Anh thông qua năm 1536 với một trong những điều qui định về việc phân phát những đồ thu được như quần áo, lương thực cho người nghèo, người bệnh tật ốm đau... qua hoạt động từ thiện vào những ngày thứ 7 hàng tuần. Sau này việc xây dựng thành hệ thống luật cho người nghèo của nước Anh đã đánh dấu một thay đổi lớn trong sự trợ giúp từ hình thức cứu trợ có tính nhất thời sang hình thức trợ giúp liên tục, thường xuyên.

Vào những năm giữa thế kỷ 19 dưới ảnh hưởng của những thay đổi xã hội một số những nhân vật tiên phong tại Anh như Octavia Hill và Edward Dennison đã đề nghị thay đổi một số điều liên quan tới chính sách an sinh và trợ giúp những đối tượng khó khăn trong xã hội. Những tổ chức có hình thái công tác xã hội ra đời như Tổ chức trợ giúp từ thiện tại London. Hoạt động của tổ chức này dần mang tính chuyên môn hoá hơn thông qua các hoạt động điều phối, tạo lập mạng lưới, đăng ký... Hình thức trợ giúp không đơn thuần là trợ giúp vật chất tức thời mà đã có phương thức phòng ngừa sự bần cùng một cách khoa học hơn. (A. Skidmore; G. Thackeray & O. William Farley 1997).

Giai đoạn 1850 - 1865, những hoạt động khởi nguồn của công tác xã hội đã được thực hiện thông qua các tổ chức như Ủy ban từ thiện quốc gia, Ủy ban từ

thiện cộng đồng. Thời kỳ này hoạt động của các uỷ ban đều hướng tới mục đích xây dựng những thiết chế nhằm duy trì trật tự, ổn định xã hội.

Vào cuối thế kỷ XIX các dịch vụ xã hội dưới dạng các nhà định cư (Settlement house) cũng được phát triển ở Mỹ đặc biệt tại các thành phố lớn nhằm cung cấp những hỗ trợ về giải trí, sức khoẻ an sinh cho trẻ em thanh thiếu niên, phụ nữ, giúp họ học hỏi những kinh nghiệm xã hội và kỹ năng sống như kỹ năng giải quyết vấn đề. Trung tâm đầu tiên được thành lập tại New York vào 1886 sau này là Trung tâm Hull tại Chicago vào 1869. Người sáng lập ra trung tâm này là Jane Addams (1861-1935). Những trung tâm này cung cấp sự trợ giúp cho người nghèo khổ, người lao động thu nhập thấp...

Sự ra đời của tổ chức từ thiện tại Buffalo, New York của Mỹ vào 1877. Mặc dù là từ thiện nhưng những nhân viên của tổ chức này đã tìm hiểu nhu cầu của người cần sự trợ giúp, và thu hút sự tham gia của họ vào xây dựng kế hoạch giải quyết vấn đề nhằm đáp ứng đúng nhu cầu của đối tượng. Tổ chức này đã đặt nền móng đầu tiên cho tính nghề nghiệp của công tác xã hội. Vào những năm 80 của thế kỷ 19 từ thực tiễn của hoạt động trợ giúp, tổ chức phong trào trung tâm cộng đồng và hiệp hội tổ chức từ thiện COS (Charity Organisation Society) đã tiến hành nghiên cứu và chỉ ra rằng giúp đỡ con người là quá trình phức tạp, để quá trình trợ giúp có hiệu quả đòi hỏi những kiến thức hiểu biết về con người, về xã hội và cần có những phương pháp, kỹ năng làm việc với họ.

Sang đến thế kỷ XX những dịch vụ an sinh và sự trợ giúp xã hội đã trở nên chuyên nghiệp hơn. Năm 1947 tại Hội thảo thế giới về sự phát triển xã hội, Hội đồng kinh tế - xã hội đã đưa ra yêu cầu về đào tạo chuyên môn công tác xã hội nói chung và với cán bộ làm việc trong lĩnh vực an sinh xã hội nói riêng. Năm 1951 Hội đồng kinh tế - xã hội của Liên Hiệp Quốc đã ghi nhận công tác xã hội là nghề đang nổi lên tại thời điểm đó và nó có những chức năng chuyên biệt.

Hiện nay có hai tổ chức nghề nghiệp thế giới đó là Hiệp hội Nhân viên công tác xã hội thế giới (IFSW) mạnh nhen từ năm 1926 với sự tham gia của 470.000 nhân viên xã hội chuyên nghiệp đến từ trên 80 quốc gia và Hiệp hội các Trường đào tạo công tác xã hội thế giới (IASSW) ra đời vào năm 1928 với sự tham gia của các trường đào tạo công tác xã hội ở tất cả các châu lục trên thế giới. Tại nhiều nước trên thế giới cũng có Hội NVXH chuyên nghiệp và Hội các trường đào tạo công tác xã hội quốc gia. Các tổ chức này đã ngày một vững mạnh và góp phần cho sự phát triển tính chuyên nghiệp và khẳng định vị thế của nghề công tác xã hội trên thế giới và tại mỗi quốc gia.

2.2. Sơ lược lịch sử công tác xã hội ở Việt Nam

Nhìn lại nền công tác xã hội ở Việt Nam trong thời gian vừa qua, chúng ta thấy các hoạt động trợ giúp xã hội cũng đã có từ lâu đời, và hệ thống pháp luật, chính sách an sinh xã hội của chúng ta đã dần hoàn thiện qua từng thời kỳ, bao trùm nhiều hơn nhu cầu cơ bản của đối tượng và ngày càng mang tính hội nhập. Dịch vụ xã hội từng bước được mở rộng và dễ dàng tiếp cận hơn với nhiều người dân. Những đổi mới này đã góp phần đáng kể cho sự ổn định và phát triển xã hội, phản ánh đúng quan điểm tăng trưởng kinh tế phải tiến hành đồng bộ với tiến bộ và

công bằng xã hội trong chiến lược phát triển của nước ta. Hoạt động trợ giúp người có hoàn cảnh khó khăn trong các gia đình nghèo, người khuyết tật, người cao tuổi, trẻ em mồ côi, trẻ bị lạm dụng tình dục, trẻ lang thang kiếm sống... trong nhiều năm qua đã đóng góp đáng kể vào đảm bảo nền an sinh nước nhà.

Trước ảnh hưởng của hội nhập quốc tế với sự du nhập của trào lưu công tác xã hội chuyên nghiệp và những đòi hỏi về chính sách kinh tế - xã hội, lý luận và thực hành trong công tác trợ giúp xã hội của nước ta phần nào đã thay đổi. Điều này đòi hỏi các nhân viên làm việc trong các lĩnh vực xã hội như LĐTBXH, UBDSGDTE (trước đây), HPN... phải đổi mới phương pháp và kỹ năng trợ giúp. Phương châm “cho cần câu chứ không cho cá” đã làm chuyển đổi cơ bản hình thức trợ giúp mang tính bao cấp trước đây sang trợ giúp có tham vấn nhằm giúp đối tượng tự giải quyết vấn đề. Trước yêu cầu thực tiễn, các ngành LĐTBXH, UBDSGDTE (trước đây), HPN, Đoàn Thanh niên, Chữ thập đỏ... với sự hỗ trợ kỹ thuật của các tổ chức quốc tế đã tích cực tổ chức các lớp tập huấn về công tác xã hội nhằm trang bị kịp thời những kiến thức, kỹ năng trợ giúp cho cán bộ của ngành.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, chúng ta vẫn còn một số hạn chế nhất định trong lĩnh vực hoạt động công tác xã hội. Điều này khiến cho chúng ta tự hào về chất lượng và hiệu quả của chuyển giao các chính sách, dịch vụ an sinh xã hội ở nước ta so với các nước phát triển hay những nước trong khu vực.

Trước hết có thể kể tới các hình thức trợ giúp, các dịch vụ xã hội của chúng ta chưa phong phú và chất lượng còn hạn chế. Sự tham gia của cá nhân, gia đình và cộng đồng vào quá trình giải quyết vấn đề chưa cao, cũng như sự kết nối nguồn lực giữa cá nhân, gia đình và cộng đồng còn thấp khiến cho kinh phí chi trả vẫn phụ thuộc phần lớn vào ngân sách nhà nước.

Phương thức can thiệp giải quyết vấn đề hiện nay của chúng ta còn mang tính chữa trị hơn phòng ngừa, do vậy kết quả của chính sách an sinh xã hội chưa thực sự bền vững.

Quy mô và phạm vi hoạt động dịch vụ xã hội của hoạt động công tác xã hội còn thu hẹp cũng là một yếu tố cần kể tới. Các dịch vụ an sinh xã hội mới chỉ chủ yếu tập trung ở một số lĩnh vực chính như lao động, thương binh và xã hội hay các tổ chức đoàn thể mà chưa được mở rộng ra nhiều lĩnh vực kinh tế xã hội khác. (Trong khi đó ở các nước phát triển, can thiệp của công tác xã hội chuyên nghiệp đã có mặt ở các lĩnh vực giáo dục, y tế, tòa án, nhà tù thậm chí cả các doanh nghiệp).

Vấn đề tuyển dụng và sử dụng nhân viên xã hội đã qua đào tạo chưa đảm bảo. Có thể dễ dàng nhận thấy sự “phong phú” về chuyên môn đào tạo của các cán bộ làm việc trong các ban, ngành có chức năng xây dựng và thực hiện chính sách an sinh xã hội như ngành Lao động- Thương binh và Xã hội, Hội phụ nữ, Đoàn thanh niên... so với bất cứ ngành nghề nào khác ở nước ta. Việc tuyển dụng và sử dụng cán bộ không có kiến thức, kỹ năng làm việc với cá nhân, gia đình, cộng đồng, tham vấn, quản trị công tác xã hội... là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến chất lượng triển khai các chính sách, các dịch vụ xã hội tại cộng

đồng chưa cao. Không những thế, do chưa được đào tạo chuyên nghiệp, nên họ còn thiếu hụt kiến thức, kỹ năng nghiên cứu chính sách xã hội và khiến cho đại đa số nhân viên xã hội hạn chế trong khả năng phát hiện những lỗ hổng của chính sách hay đề xuất những chính sách phù hợp, đáp ứng nhu cầu của cộng đồng. Điều này lý giải một phần cho tình trạng không ít chính sách an sinh xã hội ở nước ta chưa thực sự đi vào cuộc sống. Do sự tụt hậu về đào tạo nhân viên xã hội chuyên nghiệp nên chúng ta đang bị thiếu hụt trầm trọng nguồn nhân lực trong đào tạo công tác xã hội cũng như tác nghiệp thực tiễn hiện nay.

Các khoá tập huấn công tác xã hội gần đây mới chỉ dừng lại ở việc cung cấp một số kỹ năng công tác xã hội rất cơ bản mang tính sơ đẳng và chấp vá.

Hiện nay chúng ta còn có nhiều khó khăn trong việc chuyên môn hoá các hoạt động công tác xã hội. Tuy nhiên trước nhu cầu thực tiễn Nhà nước và các Ban Ngành ngành liên quan cũng đang nỗ lực để sớm đưa công tác xã hội trở thành một nghề chuyên nghiệp ở Việt Nam nhằm góp phần đảm bảo việc thực hiện các chính sách an sinh xã hội ở nước ta.

Những bước tiến đột phá trong những năm gần đây của công tác xã hội ở Việt Nam:

- Tháng 10/2004 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã phê chuẩn Chương trình khung ngành học công tác xã hội trình độ đại học và cao đẳng.

- Tháng 3/2010: Thủ tướng phê duyệt Đề án phát triển nghề công tác xã hội ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020.

- Tháng 8/2010: Mã ngạch công tác xã hội được ban hành cùng với chức danh tiêu chuẩn nghề công tác xã hội.

- Chi hội công tác xã hội ở Việt Nam được thành lập vào 23/6/2011 nằm trong Hội dạy nghề Việt Nam. Đây sẽ là nền tảng cho sự phát triển của Hội nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp và Hội các trường đào tạo công tác xã hội ở Việt Nam.

2.3. Giới thiệu hiệp hội Giáo dục nghề nghiệp và nghề công tác xã hội ở Việt Nam

2.3.1. Tên gọi

- Tên tiếng Việt: Hiệp hội Giáo dục nghề nghiệp và Nghề công tác xã hội Việt Nam.

- Tên tiếng Anh: Viet Nam Association For Vocational Education – Training And Social Work Profession.

2.3.2. Tôn chỉ mục đích

- Là tổ chức xã hội, nghề nghiệp tự nguyện của tổ chức công dân Việt Nam, đang hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp và nghề công tác xã hội, được thành lập theo Quyết định số 996/QĐ-BNV, ngày 30 tháng 07 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ. Hội có trụ sở đặt tại số 2 Đinh Lễ, Hoàn Kiếm, Hà Nội.

– Mục đích của Hiệp hội nhằm đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, công dân Việt Nam là hội viên của Hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực dạy nghề và nghề công tác xã hội; phối hợp, đoàn kết hội viên vì sự nghiệp xây dựng và phát triển dạy nghề, nghề công tác xã hội; động viên khuyến khích hội viên chấp hành pháp luật, nâng cao nhận thức, nghiên cứu, đề xuất chính sách, cơ chế, các giải pháp và giải quyết vướng mắc trong lĩnh vực dạy nghề và nghề công tác xã hội, hỗ trợ tạo điều kiện cho các hội viên phát triển bình đẳng theo quy định của pháp luật.

2.3.3. Địa vị pháp lý

– Hiệp hội Dạy nghề và Nghề công tác xã hội Việt Nam có tư cách pháp nhân, có con dấu, tài khoản riêng, cơ quan ngôn luận và biểu tượng theo quy định của pháp luật.

– Hiệp hội Dạy nghề và Nghề công tác xã hội Việt Nam tổ chức, hoạt động theo Điều lệ Hiệp hội được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, tuân thủ pháp luật Việt Nam. Hiệp hội chịu sự quản lý nhà nước của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội và các bộ, ngành khác có liên quan đến lĩnh vực hoạt động của Hiệp hội.

2.3.4. Phạm vi, lĩnh vực hoạt động và trụ sở

– Hiệp hội hoạt động trong phạm vi cả nước.
– Hiệp hội hoạt động trong lĩnh vực dạy nghề và nghề công tác xã hội.
– Trụ sở chính của Hiệp hội đặt tại Thủ đô Hà Nội. Hiệp hội có thể đặt văn phòng đại diện tại các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo quy định của pháp luật.

2.3.5. Nguyên tắc tổ chức, hoạt động

– Tự nguyện, tự quản.
– Dân chủ, bình đẳng, công khai, minh bạch.
– Tự bảo đảm kinh phí hoạt động.
– Không vì mục đích lợi nhuận.
– Tuân thủ Hiến pháp, pháp luật và Điều lệ của Hiệp hội.

3. Triết lý và giá trị của nghề công tác xã hội

3.1. Triết lý của nghề công tác xã hội

Dưới đây là những quan điểm triết lý của công tác xã hội về con người:

- Con người là mối quan tâm hàng đầu của xã hội.
- Giữa cá nhân và xã hội có sự phụ thuộc tương hỗ.

- Cá nhân và xã hội phải có trách nhiệm với nhau.
- Mỗi người cần được phát huy tiềm năng của mình và thực hiện nhiệm vụ của mình đối với xã hội thông qua sự tích cực tham gia.
- Xã hội có trách nhiệm tạo điều kiện để cá nhân khắc phục trở ngại, phát huy tiềm năng bởi chính những trở ngại đó làm mất cân bằng trong quan hệ cá nhân và môi trường xã hội.

3.2. Các giá trị của nghề công tác xã hội

- Để ứng phó với những khó khăn và trở ngại của cuộc sống, cũng như phát huy tiềm năng của mỗi người, con người cần có những hỗ trợ cần thiết.
- Mỗi người đều có nét khác biệt, vì vậy trong khi làm việc cần có sự tôn trọng tính cách mỗi người.
- Mọi người đều có quyền tự do, miễn sao sự tự do đó không xâm phạm quyền của những người khác; vì vậy, khi làm việc cần khích lệ tính tự chủ, tự quyết ở mỗi người (khả năng tự thân vận động).
- Cả cá nhân và xã hội cần có hiểu rõ, thống nhất các quan điểm trên và có trách nhiệm qua lại lẫn nhau. Xã hội cần tạo cơ hội và điều kiện thuận lợi cho mọi công dân được tham gia và đóng góp. Mọi công dân cũng phải có trách nhiệm tham gia và đóng góp một cách tích cực trở lại trong quá trình thực hiện.

3.3. Chuẩn mực đạo đức trong công tác xã hội

Công tác xã hội là hoạt động chịu ảnh hưởng rất nhiều của mối quan hệ tương tác với con người do vậy hoạt động của nghề nghiệp này mang tính chất khá phức tạp. Chất lượng và hiệu quả của thực hành công tác xã hội được quyết định một phần bởi phẩm chất đạo đức của người nhân viên xã hội. Đây là hoạt động được xem như một nghệ thuật, nghệ thuật của giao tiếp cùng với trái tim nhân hậu. Có thể kể tới những phẩm chất đạo đức sau đây cần có ở họ:

- Trước hết nhân viên xã hội cần sự cảm thông và tình yêu thương con người, sự sẵn sàng giúp đỡ người khác cũng là một phẩm chất đạo đức quan trọng ở người nhân viên xã hội.
- Thứ hai, nhân viên xã hội cần có niềm đam mê nghề nghiệp, sự cam kết với nghề nghiệp.
- Trung thực là một yếu tố đạo đức quan trọng nhân viên xã hội cần có.
- Thái độ cởi mở cũng được xem như một yếu nhân cách cần có đối với nhân viên xã hội bởi đó là yếu tố tiên quyết tạo nên niềm tin và sự chia sẻ từ phía đối tượng đối với nhân viên xã hội.
- Nhân viên xã hội cần có tính kiên trì, nhẫn nại.
- Nhân viên xã hội cần có lòng vị tha, sự rộng lượng.
- Nhân viên xã hội cũng cần là con người luôn có quan điểm cấp tiến và hoạt động hướng tới sự thay đổi trong trật tự xã hội.

- Nhân viên xã hội cũng cần là người người tỏ ra cương trực, sẵn sàng từ chối sự gian lận trong người quản lý.

3.4. Những xu hướng văn hóa và vấn đề giới của Việt Nam

3.4.1. Những xu hướng văn hóa

Giá trị văn hóa Việt Nam chính là giá trị con người Việt Nam, hay về cơ bản trùng với hệ giá trị con người Việt Nam. So với vài thập niên trước đây, văn hóa Việt Nam hiện nay, ở tất cả các dạng hoạt động và với tất cả các loại hình của nó, đều có những thay đổi theo cả hai chiều tích cực và tiêu cực. Ở khá nhiều loại hình thuộc hoạt động văn hóa, hệ giá trị văn hóa Việt Nam đã không còn lạc lõng, không còn thua kém bao nhiêu so với các nền văn hóa có kinh nghiệm. Tuy nhiên, hệ giá trị văn hóa Việt Nam hiện nay đang có các hiện tượng tiêu cực: đạo đức bị xuống cấp, con người bị tha hóa, sự lệch lạc về giá trị và sự giả dối lại được coi là bình thường, niềm tin bị suy giảm. Muốn cho đất nước phát triển, văn hóa trở lại với các chân giá trị, thì mỗi cá nhân và các tổ chức xã hội phải thật sự nghiêm khắc với những thói hư tật xấu này.

3.4.1.1. Giới thiệu

Nhận diện, xác định diện mạo hệ giá trị văn hóa Việt Nam, hay đánh giá thực trạng hệ giá trị văn hóa Việt Nam giai đoạn hiện nay, là việc không dễ. Dường như ai đặt cho mình nhiệm vụ nhận diện, xác định diện mạo hệ giá trị văn hóa Việt Nam cũng cảm thấy có nhiều điều rất khó đề cập cho thỏa đáng. Hiện thực đa dạng, phức tạp và đầy sôi động của đời sống kinh tế - xã hội không dễ đi vào bất kỳ khuôn thước đánh giá nào về phương diện văn hóa. Trong bối cảnh công cuộc chống tham nhũng, chống tha hóa đạo đức đang được đẩy mạnh với nhiều vụ án nghiêm trọng đã được khởi tố, không ít hiện tượng xã hội tiêu cực ngoài sức tưởng tượng đã bị phơi bày. Có những hiện tượng tiêu cực thuộc văn hóa đạo đức, văn hóa làm người, mà trước đây chẳng mấy ai dám hình dung, đã xuất hiện tương đối phổ biến. Tiếng nói bức xúc đã xuất hiện không chỉ ở mạng xã hội hay trên báo chí, mà ở cả diễn đàn Quốc hội². Tại kỳ họp thứ 5 Quốc hội khóa XIV (21/5-15/6/2018), nhiều ý kiến của các đại biểu đã trực tiếp đùng tới chính vấn đề này. Tâm thế xã hội hiện thời đang ở tình trạng khá dị ứng với những lời khen hay ca ngợi. Người ta chú ý hơn đến thái độ của những người có trách nhiệm đối với cái xấu, cái ác. Bởi thế, đây cũng là cơ hội để văn hóa Việt Nam, hệ giá trị con người và văn hóa Việt Nam được nhìn nhận một cách khách quan.

3.4.1.2. Hệ giá trị văn hóa và hệ giá trị con người: vấn đề phương pháp luận

Nói đến hệ giá trị văn hóa Việt Nam, lâu nay mọi người đều hiểu đó cũng chính là hệ giá trị con người Việt Nam. Những phẩm chất đặc trưng của văn hóa Việt Nam, mà Nghị quyết TW 5 khóa VIII đã khái quát, và về sau được nhắc lại trong nhiều văn kiện quan trọng khác và được coi là những giá trị cốt lõi hoặc cơ bản, tuy được gọi là giá trị văn hóa Việt Nam, nhưng đó chính là giá trị con người Việt Nam, hay về cơ bản trùng với hệ giá trị con người Việt Nam. Gần như không ai nghĩ rằng đó không phải là các giá trị con người Việt Nam.

Nhưng gần đây, có tác giả lại quan niệm hệ giá trị con người khác với hệ giá trị văn hóa. Theo chúng tôi, sự phân biệt này chỉ có ý nghĩa trong chừng mực nhất định. Vì chỉ ở những phạm vi đủ hẹp, trong khuôn khổ các hoạt động văn hóa, các hiện tượng văn hóa, thì giá trị văn hóa mới không phản ánh trực tiếp, không nhất thiết phải thể hiện giá trị con người. Trong những trường hợp như vậy, nói đến giá trị, người ta thuần túy chỉ muốn bàn đến giá trị của một hiện tượng văn hóa; chẳng hạn, giá trị một vở kịch, một tác phẩm kiến trúc, một bức tranh, hay rộng hơn, một lễ hội, một khu di tích, một quần thể danh lam thắng cảnh, hay rộng hơn nữa, các giá trị của văn hóa thời Trần, thời Nguyễn, v.v.. Tuy nhiên, khi các giá trị văn hóa được xem xét trong phạm vi càng rộng, được khái quát càng cao ở những phẩm chất chung, thì đối tượng càng gần với giá trị con người.

Ở phạm vi rộng nhất (hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị của nền văn hóa Việt Nam, của toàn bộ văn hóa Việt Nam), thì giá trị được nói đến không đồng nhất với giá trị của những hiện tượng văn hóa cụ thể nữa, mà là giá trị của văn hóa Việt Nam và của con người Việt Nam; hay nói chính xác hơn, là hệ giá trị văn hóa của con người Việt Nam. Tức là, xuyên qua giá trị của những hiện tượng cụ thể, được biểu hiện bằng giá trị của các hiện tượng cụ thể, giá trị của văn hóa Việt Nam, của con người Việt Nam là đối tượng bàn luận, là cái được chú ý xem xét, khám phá.

Vấn đề văn hóa thực chất là vấn đề con người. Vấn đề giá trị thực chất là vấn đề văn hóa. Chẳng có cái văn hóa nào không nói gì về con người. Định nghĩa ngắn gọn nhất về văn hóa chính là “văn hóa là tổng hòa các giá trị người”. Nói đến giá trị tức là người ta muốn nói tới giá trị người. Bởi vì, chẳng có giá trị nào lại không thuộc về con người, không phải là giá trị người. Chỉ có con người mới nhìn mình và nhìn thế giới qua lăng kính giá trị. Hay hoặc dở, xấu hay đẹp, thiện hay ác, cao cả hay thấp hèn, vĩ đại hay tầm thường, thậm chí đắt hay rẻ, v.v., đó là những khuôn thước chỉ con người mới dùng để xem xét thế giới. Vì thế, giá trị đạo đức hay giá trị văn hóa, giá trị truyền thống hay giá trị hiện đại, giá trị xã hội hay giá trị cá nhân, giá trị dân tộc hay giá trị giai cấp, v.v., tất cả đều là giá trị người.

Trong khuôn khổ của những bàn luận về hệ giá trị Việt Nam, theo chúng tôi, không nên và không cần thiết phải phân biệt hệ giá trị văn hóa Việt Nam với hệ giá trị con người Việt Nam.

3.4.1.3. Hệ giá trị văn hóa Việt Nam hiện nay: những chuyển biến tích cực

So với vài thập niên trước đây, văn hóa Việt Nam hiện nay, ở tất cả các dạng hoạt động và với tất cả các loại hình của nó, đều có những thay đổi, theo cả hai chiều tích cực và tiêu cực.

Kể từ khi tham gia Thập kỷ quốc tế về văn hóa trong phát triển (1986-1997), đặc biệt kể từ khi thực hiện Nghị quyết TW 5 khóa VIII năm 1998 về văn hóa, văn hóa, Việt Nam đã có những bước phát triển đạt tới chất lượng và diện mạo khác nhiều so với trước đó.

Vượt ra khỏi khuôn khổ thể giới quan và phương pháp luận về văn hóa giai đoạn trước kia, ngày nay văn hóa không còn bị xem là sản phẩm thụ động của đời sống kinh tế, của cơ sở hạ tầng, mà đã trở thành nhân tố bên trong, là cái quy định hành vi và hoạt động của con người, thậm chí quy định cả diện mạo sự phát triển ở phạm vi quản lý, điều hành chính sách của Đảng và Chính phủ Việt Nam, và ở cả phạm vi hoạt động thường ngày của mỗi con người. Quan điểm mới này về văn hóa đem lại cho con người và các tổ chức xã hội khả năng can thiệp, giải quyết các vấn đề xã hội bằng nguyên nhân văn hóa, điều mà trước kia chưa được quan tâm. Chức năng điều tiết của văn hóa cũng được thực hiện một cách thâm lặng và đôi khi nằm ngoài sự tính toán.

Quan điểm đổi mới của Đảng, Nhà nước Việt Nam và toàn thể xã hội về văn hóa, coi văn hóa là nền tảng tinh thần của đời sống xã hội, là mục tiêu và là động lực của sự phát triển, mặc dù trên bề mặt xã hội có vẻ sáo mòn, không mấy thực chất, nhưng thực tế thì khác. Bằng lối đi riêng của văn hóa, quan điểm đó đã xoay chuyển nhận thức, tạo nền cho văn hóa khởi sắc, kích thích sự hồi sinh của phần lớn những giá trị truyền thống trước đó còn bị bỏ quên, thậm chí bị kỳ thị, làm cho văn hóa Việt Nam trở lại với diện mạo bình thường của nó, nối được với quá khứ và rồi nhờ hội nhập mà bắt nhịp ngày càng sâu vào văn hóa thế giới, đóng góp được cho kho tàng văn hóa chung của cộng đồng thế giới.

Sau hơn 30 năm, văn hóa truyền thống được tôn trọng và phục hồi rất căn bản, các giá trị văn hóa vật thể và phi vật thể được xác định và đánh giá theo Chuẩn quốc tế, nhiều di sản văn hóa vật thể, phi vật thể, di sản thiên nhiên và di sản ký ức thế giới được cộng đồng quốc tế ghi nhận³. Các hoạt động văn hóa được hiện đại hóa; giao lưu và tiếp biến văn hóa đặc biệt mở rộng; văn hóa công

quyền, văn hóa ứng xử, văn hóa hội nhập... gần gũi hơn với khu vực và thế giới. Đời sống văn hóa của nhiều tầng lớp dân cư có dấu hiệu được nâng cao cả về trình độ và chất lượng.

Nghĩa là, có đủ cơ sở để nói rằng, hệ giá trị văn hóa Việt Nam sau mấy chục năm phát triển theo xu thế đổi mới đã xác lập được các khuôn mẫu văn hóa mới⁴, thực sự hội nhập tương đối sâu vào văn hóa nhân loại theo các chuẩn mực phổ biến của cộng đồng thế giới. Tình trạng dị biệt - không giống ai đã bớt dần.

Ở khá nhiều loại hình thuộc hoạt động văn hóa, hệ giá trị văn hóa Việt Nam đã không còn lạc lõng, khoảng cách lạc hậu đã được thu hẹp. Thậm chí, ở nhiều hoạt động văn hóa, như văn hóa biểu diễn - tổ chức các sự kiện, văn hóa Showbiz, văn hóa thời trang, văn hóa hội thảo, văn hóa du lịch, Việt Nam đã không còn thua kém bao nhiêu so với các nền văn hóa có kinh nghiệm.

Với những lĩnh vực thuộc đời sống văn hóa (như văn hóa tiêu dùng, văn hóa kinh doanh, văn hóa xuất bản, văn hóa khách sạn, v.v.), Việt Nam mặc dù vẫn chịu khá nhiều phê phán hay phản nản, nhưng mặt bằng chung đã có những tiến bộ khá xa so với trước; thậm chí ở một số hoạt động cụ thể, còn tỏ ra nhanh nhạy không thua kém các nước có nền kinh tế phát triển.

Về văn hóa ẩm thực, văn hóa khách sạn, văn hóa sử dụng công nghệ thông tin..., ngày nay Việt Nam đã tạo được ấn tượng tích cực trên trường quốc tế.

Về văn hóa chính trường, văn hóa công quyền, văn hóa đối ngoại (ngoại giao), văn hóa công an, văn hóa quân sự, văn hóa học đường, v.v., hệ giá trị văn hóa Việt Nam cũng đã có không ít điểm sáng, với những chuẩn mực gần với thế giới, dù những lĩnh vực này hiện vẫn bị chê trách nhiều cả từ phía bên trong và bên ngoài.

Không chỉ ở những hiện tượng bề ngoài thuộc hoạt động văn hóa, mà cả ở tầng sâu hơn, trong các nội dung thuộc phẩm chất nhân văn của phát triển, với các chiều cạnh thuộc về con người, về cộng đồng và về dân tộc, văn hóa Việt Nam cũng có những bước phát triển mà trước kia khó có thể đạt được.

Bằng cách thức độc đáo của “sức mạnh mềm”, văn hóa đã ngày càng làm sâu sắc hơn ý thức dân tộc - quốc gia; ngày càng làm rõ thêm lịch sử dân tộc, giá trị thiêng liêng của độc lập và chủ quyền quốc gia. Trên cơ sở “Chủ nghĩa dân tộc lành mạnh” (lời Joseph S. Nye đánh giá về Việt Nam [9]), văn hóa đã thực sự uốn nắn quan điểm cực đoan của một số chủ thể, làm xích lại gần nhau những quan niệm trước vốn xa nhau. Các giá trị và bản sắc văn hóa, gồm cả bản sắc văn hóa các địa phương, các tộc người, được nghiên cứu ngày càng sâu và khơi dậy được ý

nghĩa nhân văn khách quan của sự tồn tại của cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong Quốc gia Việt Nam độc lập, thống nhất. Các thành tựu văn minh của nhân loại từng có mặt tại Việt Nam đã được đánh giá ngày càng hợp lý, và là nhân tố được kế thừa của văn hóa người Việt. Nhận thức của xã hội, đặc biệt của các cơ quan có trách nhiệm, về tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, được nhận thức và được triển khai ngày càng thực tế và có hiệu quả. Không phải ngẫu nhiên rằng, Việt Nam đã hoàn thành hầu hết các mục tiêu Thiên niên kỷ, đã thực hiện một cách ấn tượng chỉ tiêu giảm nghèo, đã thực hiện thành công nhiều chính sách an sinh xã hội. Thu nhập của người dân ở khắp mọi miền tuy còn nhiều vấn đề nhưng không ngừng được cải thiện. Khoa học, giáo dục mặc dù còn rất nhiều hạn chế, nhưng đã có những bước phát triển tương đối rõ theo hướng hội nhập. Người Việt Nam vẫn được đánh giá là năng động, thông minh. Học sinh Việt Nam, theo kết quả khảo sát quốc tế (PISA), vẫn được xếp ở thứ hạng cao về nhận thức toán, ngôn ngữ và khoa học⁵.

Nhìn nhận những điểm mạnh của văn hóa Việt Nam hơn 30 năm qua, Đại hội XII của Đảng Cộng sản Việt Nam đã đánh giá: “Văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, là sức mạnh nội sinh quan trọng đảm bảo sự phát triển bền vững và bảo vệ vững chắc Tổ quốc vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”[1, tr.126].

Trong dịp tuần lễ cấp cao APEC, nhiều chính khách đã không tiếc lời khen ngợi Việt Nam, coi Việt Nam đã thực sự trở thành một trong những “Điều kỳ diệu lớn” (The Great Miracles) của thế giới; “Ngày nay, Việt Nam là một trong những nền kinh tế phát triển nhanh nhất trái đất” (One of the Fastest-growing Economies on Earth) [10],[11].

Tuy nhiên, cùng với sự tiến bộ không thể phủ nhận ấy, văn hóa Việt Nam với bộ mặt thường ngày của nó trong đời sống xã hội, lại tỏ ra là chưa đủ bản lĩnh để đề kháng trước những tác động tiêu cực từ bên trong và bên ngoài. Sự tử tế và tính nhân văn của văn hóa đôi lúc lại không đủ mạnh để tự vệ và tấn công lại cái thiếu văn hóa và vô văn hóa. Ngược lại, chính nó trong không ít trường hợp lại bị tha hóa vì những tác động của cái xấu và cái ác.

Tác động tiêu cực đến văn hóa hiện nay là một loạt những vấn nạn lớn và không kém phần nghiêm trọng về kinh tế - chính trị - xã hội, dù ai đó muốn lãng quên cũng không thể. Như nhiều tài liệu chính thức và không chính thức đã phản ánh, chẳng hạn, nền kinh tế ngày càng lệ thuộc nặng nề vào nguồn vốn FDI và vào kinh tế Trung Quốc; tỷ lệ nợ công sắp chạm trần; sự chuyển đổi mô hình phát triển

vẫn rất lúng túng và chậm trễ; tình trạng tham nhũng và làm ngơ trước tham nhũng mới chỉ có dấu hiệu dừng lại; hiểm họa của tình trạng môi trường “gần chết” khó lường; khai thác tài nguyên vẫn khó kiểm soát; khủng hoảng giáo dục chưa có lối thoát; hoạt động y tế đã xuống cấp ở chính quan hệ giữa thầy thuốc với con bệnh; tình trạng cán bộ công quyền lãnh cảm với dân và với các bên đối tác chưa bớt; Biển Đông và chủ quyền lãnh thổ bị trực tiếp đe dọa, v.v..

3.4.1.4. Hệ giá trị văn hóa Việt Nam hiện nay: những hiện tượng có vấn đề

3.4.1.4.1. Hiện tượng xuống cấp về đạo đức, tha hóa con người

Như đã nhận định ở phần mở đầu, trong bối cảnh cuộc đấu tranh chống tham nhũng, chống tha hóa đạo đức như hiện nay, nhất là từ khi các vụ đại án được khởi tố trước pháp luật, không ít hiện tượng xã hội tiêu cực ngoài sức tưởng tượng đã bị phơi bày. Từ người dân thường đến các đại biểu Quốc hội đều cảm thấy bức xúc đối với những hiện tượng xã hội tiêu cực đó.

Vấn đề xây dựng con người từ lâu đã được quan tâm cả ở tầm vĩ mô và vi mô. Tuy vậy, từ lý thuyết “con người mới” những năm 60-80, thế kỷ XX đến lý thuyết “phát triển con người” ngày nay, đều có những lỗ hổng không nhỏ khi vô tình xem nhẹ những điều kiện thực tế khách quan của sự hình thành và phát triển nhân cách, phát triển con người.

Vấn đề là ở chỗ, các cơ chế xây dựng con người, hình thành nhân cách con người thường không mấy phụ thuộc vào quan điểm hay thái độ của các chủ thể. Những chuẩn mực định hướng xây dựng con người tưởng như tuyệt vời, nhưng trong thực tế vẫn có thể làm nảy sinh những con người không như ý muốn, thậm chí méo mó, hư hỏng, nhất là trong điều kiện kinh tế thị trường thời toàn cầu hóa, trong điều kiện thể chế chính trị, thể chế kinh tế ở Việt Nam chưa có nhiều yếu tố của thể chế dung hợp (Inclusive Institution) [2].

Từ cuối 2016, thực trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của cán bộ đảng viên với 27 biểu hiện tiêu cực rất cụ thể, đã được đề cập chi tiết và phê phán gay gắt trong Nghị quyết Trung ương 4 Khóa XII của Đảng Cộng sản Việt Nam [4]. Với bài viết này, sau khi đã có Nghị quyết Trung ương 4 Khóa XII, có lẽ không cần thiết phải nói thêm những hiện tượng xuống cấp về đạo đức, suy thoái về tư tưởng, tha hóa con người, hay nói cách khác, những biểu hiện tiêu cực của hệ giá trị con người Việt Nam. Với việc thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 Khóa XII, và gần đây với việc ban hành Quy định số 102-QĐ/TW của Bộ Chính trị, văn bản số 04-HD/UBKTTW của Ủy ban Kiểm tra Trung ương về xử lý kỷ luật đảng viên vi phạm, kể cả đảng viên đã qua đời, đặc biệt với thái độ kiên quyết của

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng mà xã hội có thể cảm nhận được, công cuộc chống tham nhũng, chống bòn rút của cải quốc gia, chống phá nát xã hội, nếu có thể được nói như vậy, với các vụ án được khởi tố, đã làm cho bầu không khí xã hội chuyển biến tích cực, làm cho niềm tin đang được hồi phục trở lại. Người dân đã tin rằng xử lý tham nhũng sẽ không còn vùng cấm như trước đây, người vi phạm pháp luật trước sau cũng phải trả giá.

Cần thiết phải nói rằng, công cuộc chống tham nhũng, làm sạch xã hội, thái độ kiên quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đảng viên vi phạm đã bắt đầu làm cho quan niệm về quan trường và bổng lộc thay đổi. Quan niệm cho rằng làm quan để trục lợi (kiểu kleptocracy), cái gì cũng mua được bằng tiền, đã bắt đầu lung lay. Theo chúng tôi, về lâu dài, đây là điều có ý nghĩa rất to lớn và bền vững.

3.4.1.4.2. Hiện tượng lệch lạc về giá trị và sự giả dối được coi là bình thường

Trong một tham luận tại hội thảo về văn hóa Việt Nam cuối năm 2017, chúng tôi đã đề xuất và chứng minh cho nhận định rằng, vấn đề lớn nhất của văn hóa Việt Nam hiện nay là hiện tượng lệch lạc về giá trị, giả dối được coi là bình thường. Theo chúng tôi, nếu văn hóa trước hết là tổng hòa các giá trị người, thì rõ ràng, vấn đề lớn nhất của văn hóa Việt Nam hiện nay đúng là vấn đề lệch giá trị. Ở bài này, chúng tôi một lần nữa khẳng định ý kiến này và xin nói thêm vài điều có liên quan.

Khó mà phủ nhận được rằng, lâu nay, đâu đâu trong đời sống xã hội người ta cũng bắt gặp cái giả dối. Giả dối đã phổ biến đến mức được coi là bình thường, làm nản lòng sự trung thực, tử tế. Bằng giả, danh hiệu giả, kiến thức giả, chất lượng sản phẩm giả, thuốc chữa bệnh giả, tuổi tác giả, số liệu thống kê giả, thanh toán với chứng từ giả, biểu quyết giả, đạo đức giả,... gần như có mặt khắp nơi và không còn là điều xấu hổ nữa. Rất tiếc là, xã hội lại thừa nhận bằng cách làm ngoi coi như không thấy.

Ở không ít công trình, dự án, mục đích ghi trong văn bản thực tế chỉ là giả, vì đó chẳng qua chỉ là phương tiện, là công cụ cho bòn rút, tham nhũng. Làm bất cứ việc gì cũng nghĩ đến lách luật, hay xà xẻo. Sẽ không còn động cơ hành động nếu công việc được tiến hành một cách ngay thẳng, không có lợi ích gì có thể xà xẻo được. Mọi đề án quốc kế dân sinh đều có nguy cơ đổ vỡ nếu ở đó tham nhũng hay mục đích vụ lợi không thực hiện được.

Vấn đề tất nhiên là do suy thoái phẩm chất làm người. Tuy vậy, nhìn xa hơn, vấn đề còn là ở chỗ, thể chế kinh tế, cơ chế xã hội từ quá lâu đã sinh ra tình trạng mà ở đó hầu hết các công việc, lao động đều không được trả thù lao tương xứng,

đặc biệt ở khu vực nhà nước (tạm gọi là tình trạng “không ngang giá”). Gần như ở khắp nơi, trong mọi dạng lao động, nếu ai làm thật, có trách nhiệm thật, hưởng thù lao thật, thì chắc chắn là họ bị thiệt thòi hoặc không được thụ hưởng xứng đáng với công sức bỏ ra. Cơ chế này thuộc về thể chế bóc lột (Extractive institutions). Xã hội mấy chục năm nay đã tự tìm đường đi cho mình bằng cách tồi tệ nhất, cách giả dối.

3.4.1.4.3. Hiện tượng suy giảm niềm tin

Từ lâu, hiện tượng suy giảm niềm tin vào chế độ, vào sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam, vào bộ máy công quyền, đã được báo chí và dư luận xã hội lên tiếng báo động. Nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng Cộng sản Việt Nam và chế độ đã nhiều lần được chính Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cảnh báo.

Tháng 5/2016, trong bài phát biểu chỉ đạo công tác của Ban Dân vận Trung ương, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng nhận định rằng: hiện tượng “người có chức có quyền có những biểu hiện sa sút phẩm chất, sống xa dân, vô trách nhiệm với dân”, hiện tượng “cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành giữ tác phong quan liêu, gia trưởng, độc đoán, thậm chí trù dập, ức hiếp quần chúng”, những hiện tượng đó “đã làm tổn thương thanh danh, uy tín của Đảng, làm giảm sút lòng tin của nhân dân đối với Đảng” [6]. Nghị quyết Hội nghị TW 4 khóa XII chỉ rõ: “những hạn chế, khuyết điểm của cán bộ đảng viên (mà Nghị quyết Hội nghị TW 4 đã chỉ ra) “đã làm giảm sút vai trò lãnh đạo của Đảng; làm tổn thương tình cảm và suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng, là một nguy cơ trực tiếp đe dọa sự tồn vong của Đảng và chế độ” [4].

Thực ra, tình trạng suy giảm niềm tin, đổ vỡ niềm tin do đã được xã hội nói quá nhiều từ hàng chục năm nay nên giờ gần như đã hết nóng. Niềm tin tỷ lệ nghịch với giả dối. Niềm tin thiếu vắng thì giả dối tăng lên, mà thường là tăng lên nhiều lần lớn hơn. Văn hóa ở nơi mà con người ngày càng ít tin nhau là thứ văn hóa đi theo chiều giả dối, lừa gạt lẫn nhau, nói chính xác hơn, đó là vô văn hóa.

Các nhà khoa học thường tìm nguyên nhân của khủng hoảng niềm tin trước hết ở sự vận hành của thể chế, ở bộ máy công quyền, ở đội ngũ quan chức, ở hệ thống luật pháp. Điều đó dĩ nhiên là hợp lý. Nhưng nhìn từ phía giá trị, nguyên nhân cơ bản làm cho niềm tin trong đời sống tinh thần xã hội Việt Nam mai một rồi mất dần, theo chúng tôi, là ở chỗ, đã quá lâu rồi ở nước ta lẽ phải ít được tôn trọng, thậm chí bị chà đạp.

Sự thật là, do thể chế (chủ yếu vô tình), luật pháp luôn tạo kẽ hở, bộ máy công quyền thường quan liêu, chính sách lại không sâu sát, trong đội ngũ cán bộ có

không ít người tham lam, vụ lợi, cho nên nhiều người đã coi thường lẽ phải, quay lưng lại với lẽ phải, đôi khi chà đạp lên lẽ phải, làm cho niềm tin rơi vào tình trạng như hiện nay. Lẽ phải trong không ít trường hợp bị đối xử như là thứ vô nghĩa. Mới rất gần đây, có những vụ việc rất bức xúc nhưng người có trách nhiệm vẫn rảo hoành trả lời công luận rằng “đúng quy trình”. Lẽ phải trong những trường hợp như vậy hoàn toàn bị xem thường. Niềm tin dù ở dạng nào thì cũng khó có cơ sở để tiếp tục tồn tại.

Ở Việt Nam hiện nay, lẽ phải bị xem thường đến mức luật pháp cũng có thể “mua được”. Oan sai đôi khi phải cần đến những người có trách nhiệm rất cao của đất nước can thiệp mới được giải quyết. Mới đây, khi các vụ đại án được khởi tố trước pháp luật, phần lớn người dân không khỏi ngạc nhiên khi biết rằng, trong số những tội phạm nghiêm trọng lại có cả những người đã từng có hàm cấp tướng trong công an, cấp tá trong quân đội, và cán bộ cấp rất cao của Đảng, Nhà nước. Niềm tin được đảm bảo bằng cái gì nếu biết rằng những quan chức đầy đạo mạo xung quanh lại chính là tội phạm thao túng trật tự xã hội.

Ấy là chưa kể đến những hiện tượng nhức nhối ở các lĩnh vực khác; chẳng hạn, giáo viên hành hạ học sinh; học trò đâm thủng bụng thầy giáo; phụ huynh bắt cô giáo quì, đập cả cô giáo đang mang thai; người nhà bệnh nhân đánh bác sỹ, đâm thầy thuốc; quan chức chăm chăm bảo vệ kẻ xấu; kẻ thất đức hay vô học lại ngông nghênh vì “ăn theo” quyền lực, v.v.. Những hiện tượng nhức nhối này vừa là nhân vừa là quả của hiện tượng mất niềm tin.

Không nên ngại biện rằng những hiện tượng này chỉ là cá biệt. Nếu hệ thống không xập xệ, cơ chế, thể chế không có vấn đề nghiêm trọng, thì những hiện tượng như vậy không thể nảy sinh được. Những hiện tượng này nếu vẫn tiếp tục tồn tại, dù chỉ là cá biệt, hay thậm chí duy nhất đi nữa, thì niềm tin từ dân chúng vẫn còn chưa thể phục hồi được. Niềm tin, như lời của Thủ tướng Nguyễn Xuân Phúc phát biểu tại Quốc hội ngày 22/5/2018, “là nguồn lực rất lớn để xây dựng đất nước” [7].

Về phương diện giá trị, cần thiết phải nói rằng việc định hướng giá trị trong thực tế luôn có hai xu hướng không mấy khi trùng nhau. Trong khi những giá trị lý tưởng, những giá trị kỳ vọng được nồng nhiệt đề cao, được tôn vinh có chủ ý nhằm định hướng tư tưởng và hành vi con người, thường không đạt được kết quả bao nhiêu, thì ngược lại, các giá trị ngầm định của bản thân đời sống xã hội lại âm thầm thể hiện sức mạnh của nó. Dòng chảy bản năng mãnh liệt của đời sống xã hội, nếu không được các thiết chế pháp lý đủ mạnh và nghiêm minh tạo hành lang